If the residential fire alarm rings.

Se o alarme de incêndio residencial tocar.（ポルトガル語）
Khi chuông báo cháy trong khu dân cư vang lên.（ベトナム語）
Si suena la alarma contra incendios residencial.（スペイン語）
もしも住宅用火災警報器が鳴ったら

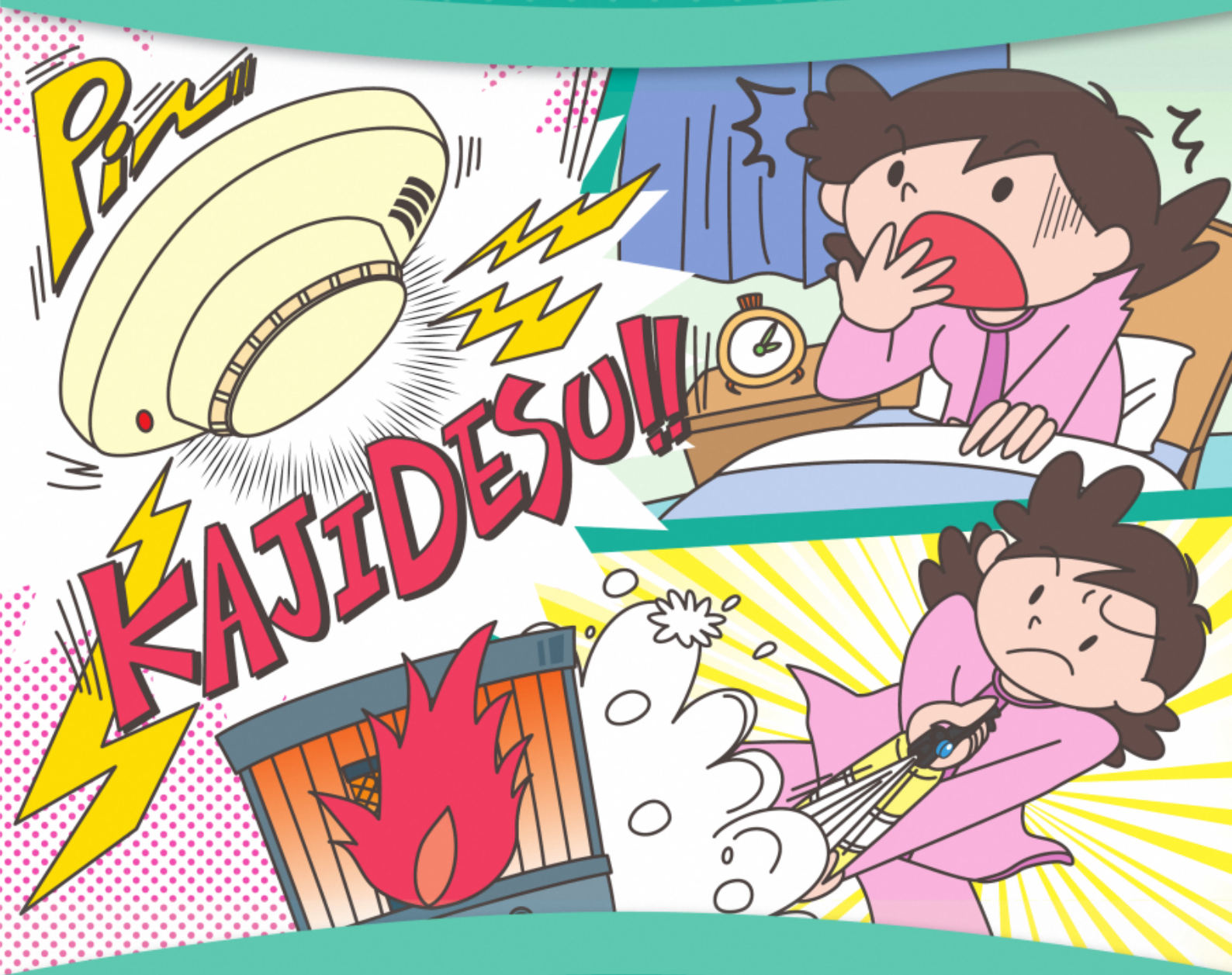

一般財団法人　日本防火・防災協会

福島市消防本部
Fukushima Fire Department

If the residential fire alarm goes off, yell out "Kajida! (fire)"

Se o alarme de incêndio residencial disparar, grite "Kajida! (fogo)"
Khi chuông báo cháy trong khu dân cư vang lên, hãy hét to: "Kajida! (Có hỏa hoạn)"
Si se apaga la alarma contra incendios residencial, grite "¡Kajida! (incendio)"
住宅用火災警報器が鳴ったら「火事だ！」と言おう

Check the fire source.

Verifique a origem do fogo.
Kiểm tra nguồn phát cháy.
Verificar la fuente del incendio.
火元の確認

Discover the fire.

Descubra o fogo.
Phát hiện đám cháy.
Descubrir dónde ocurre el incendio.
火災発見

Inform the people around you.

Informe às pessoas em volta.
Báo tin cho những người xung quanh bạn.
Informar a las personas que están cerca de usted.
周りに知らせる ▶▶ P.4

Should you put it out or not?

Você deve apagar o fogo ou não?
Bạn có nên dập tắt lửa hay không?
¿Lo debe extinguir usted o no?
消火するか？ ▶▶ P.5

YES

Put out the fire with a fire extinguisher.

Apague o fogo com um extintor.
Dập lửa bằng bình chữa cháy.
Extinguir el incendio con un extintor de incendios.
消火器で火を消す
▶▶ P.6

NO

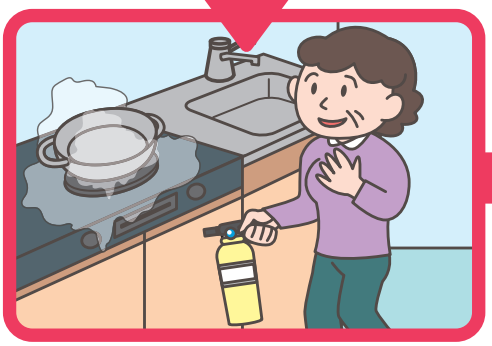

Report the fire to the fire department.

Informe o incêndio ao corpo de bombeiros.
Thông báo có hỏa hoạn cho Sở cứu hỏa
Reportar el incendio al departamento de bomberos.
消防に通報する ▶▶ P.8

In case of fire, follow the steps indicated in the flowchart.

No caso de incêndio, siga as etapas indicadas no fluxograma.
Khi xảy ra hỏa hoạn, vui lòng thực hiện theo những bước trong sơ đồ dưới đây.
En caso de incendio, siga los pasos indicados en el diagrama de flujo.
火災が発生？ このフローチャートに沿って行動しよう

Smoke or steam from cooking
Fumaça ou vapor na cozinha
Khói hoặc hơi nước từ việc nấu nướng
Humo o vapor de la estufa
調理時の煙・湯気

Vapor from spray
Vapor do spray
Khí từ bình xịt
Vapor de atomizador
スプレーによる噴霧

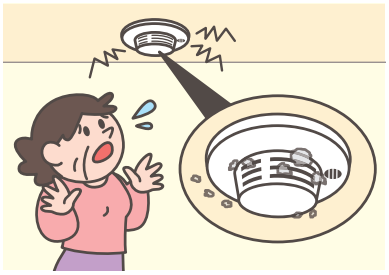

Dust, small insects, etc.
Poeira, pequenos insetos etc.
Bụi, côn trùng nhỏ, v.v...
Polvo, pequeños insectos, etc.
ほこり、小さな虫など

Cigarette smoke
Fumaça de cigarro
Khói thuốc lá
Humo de cigarro
たばこの煙

NO

Evacuate

Evacue
Sơ tán
Evacuar
避難する

▶▶ P.7

Inform the people around you

Informe às pessoas em volta
Báo tin hỏa hoạn cho những người xung quanh bạn
Informar a las personas que están cerca de usted
周りに知らせよう

Inform the people around you in a loud voice

Informe às pessoas em volta em voz alta
Báo tin thật lớn tiếng cho những người xung quanh bạn

Informe a las personas que están cerca de usted en voz alta
大声で周りに知らせる

- Scream out “Kajida! (Fire)” in a loud voice. It’s important to inform the people around you.
- Grite “Kajida! (Fogo)” em voz alta. É importante informar às pessoas em volta.
- Hét to"Kajida! (Có hỏa hoạn)". Quan trọng là phải báo tin cho những người xung quanh bạn.
- Grite "¡Kajida! (Incendio)" en voz alta. Es importante informar a las personas que están cerca de usted.
- 「火事だ！」と大声で叫んでください。周りに知らせることが必要です。

- If family members are in the house, work together with them to report the fire or to extinguish it.
- Se os membros da família estiverem na casa, trabalhe junto com eles para informar o incêndio ou apagá-lo.
- Nếu gia đình bạn đang ở nhà, thì cùng phối hợp để thông báo hỏa hoạn hoặc để dập tắt lửa.
- Si hay familiares en la casa, trabajen conjuntamente para reportar el incendio o para extinguirlo
- 家の中に家族がいる場合は、家族と協力して消防への通報や消火などを行いましょう。

- In you live alone, inform your neighbors and ask them to help you report the fire or extinguish it.
- Se você mora sozinho, informe a seus vizinhos e peça-lhes ajuda para informar sobre o incêndio ou apagá-lo.
- Nếu bạn sống một mình, thì nên báo tin cho hàng xóm và nhờ họ thông báo hỏa hoạn hoặc dập tắt lửa.
- Si vive solo, informe a sus vecinos y pídales que ayuden a reportar el incendio o a extinguirlo.
- 一人暮らしの場合は、隣近所の住民に知らせ、通報や消火の協力を依頼しましょう。

Column

Secure an evacuation route!

Assegure uma rota de evacuação!
Đảm bảo lối sơ tán!
¡Asegure una ruta de evacuación!
避難路の確保をしましょう！

Check the state of the evacuation route on a daily basis

Verifique o estado da rota de evacuação diariamente
Kiểm tra tình trạng lối sơ tán dựa trên các tiêu chuẩn cơ bản hằng ngày
Compruebe el estado de la ruta de evacuación diariamente
日頃から避難路を確認しよう

Decide whether to put out the fire

Decida se é para apagar o fogo
Quyết định có nên dập tắt lửa hay không
Decidir si desea extinguir o no el incendio
消火するか判断しよう

Put out the fire　Apague o fogo　Dập tắt lửa　Extinguir el incendio　消火する

- The fire source can be determined
- The flames are not as high as you or the ceiling
- A origem do fogo pode ser determinada
- As chamas não são tão altas quanto você ou o teto
- Có thể xác định nguồn phát cháy
- Ngọn lửa không cao bằng bạn hoặc trần nhà
- Se puede determinar la fuente del incendio
- Las llamas no son más altas que usted o el techo
- 火元が確認できる
- 炎が自分の背丈や天井よりも小さい

Do not put out the fire　Não apague o fogo　Không dập tắt lửa　No extinguir el incendio　消火しない

- The fire source cannot be determined
- The flames are higher than you or reach up to the ceiling
- A origem do fogo não pode ser determinada
- As chamas são mais altas que você ou chegam ao teto
- Không thể xác định nguồn phát cháy
- Ngọn lửa cao bằng bạn hoặc trần nhà
- No se puede determinar la fuente del incendio
- Las llamas son superiores a usted o llegan al techo
- 火元が確認できない
- 炎が自分の背丈よりも大きいか天井に届いている

- If you decide to extinguish the fire, stay calm and keep safe, determine the direction of evacuation, and check your surroundings for escape routes, etc.
- Se você decidir apagar o fogo, fique calmo e mantenha a segurança, determine a direção da evacuação e verifique o ambiente para ver as rotas de escape etc.
- Nếu bạn quyết định dập tắt lửa, hãy giữ bình tĩnh và giữ an toàn, xác định hướng sơ tán, và kiểm tra các lối thoát xung quanh bạn, v.v…
- Si decide extinguir el incendio, guarde la calma y manténgase a salvo, determine la dirección de evacuación y verifique su entorno en busca de rutas de escape, etc.
- 消火する場合は、落ち着いて安全を確認し、避難する方向、経路など周囲を確認しましょう。

- If you cannot extinguish the fire, the fire extinguisher is empty, or the flames have reached up to the ceiling, make the decision to flee as soon as possible.
- Se você não puder apagar o fogo, o extintor estiver vazio ou as chamas atingiram o teto, tome a decisão de correr o mais cedo possível.
- Nếu bạn không thể dập tắt lửa, bình chữa cháy đã cạn kiệt, hoặc ngọn lửa đã cao đến trần nhà, thì bạn nên quyết định thoát thân càng sớm càng tốt.
- Si no puede extinguir el fuego, el extintor de incendios está vacío, o las llamas han llegado al techo, aléjese lo antes posible
- 「消火できなかった」「消火器の消火剤がなくなった」「炎が天井まで届いてしまった」という場合、速やかに逃げる判断をしましょう。

Extinguish

Apagar　Dập tắt lửa　Extinguir　消火しよう

Fire fighting tips

Dicas para combater o fogo
Các mẹo chữa cháy
Consejos para extinguir fuego
消火のポイント

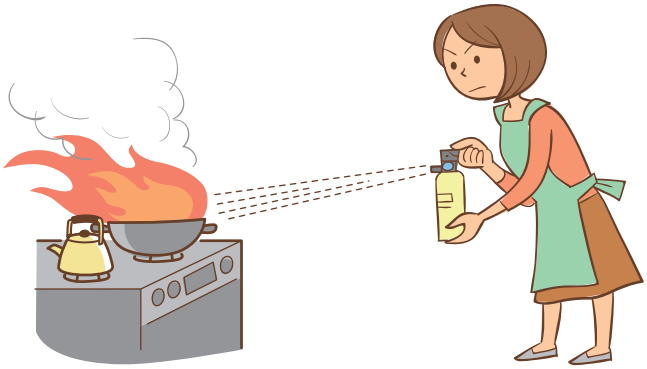

- For initial fire fighting, use a fire extinguisher appropriate for residential fires.
- Para o combate inicial ao fogo, use um extintor adequado para fogos residenciais.
- Đối với các đám cháy mới bùng phát, vui lòng sử dụng các bình chữa cháy dân dụng.
- Para la extinción de fuego inicial, use un extintor de incendios apropiado para incendios residenciales.
- 初期消火には住宅火災に有効な消火器を使いましょう。

- When using a fire extinguisher, aim it at the fire source rather than at the flames, and keep spraying until it runs out of extinguishing foam.
- Ao usar um extintor, aponte-o para a origem do fogo, ao invés das chamas, e continue pulverizando até ficar sem espuma no extintor.
- Khi sử dụng bình chữa cháy, hãy hướng bình chữa cháy vào gốc lửa hơn là ngọn lửa, và phun liên tục cho đến khi hết khí trong bình.
- Cuando use un extintor de incendios, apúntelo hacia la fuente de fuego en lugar de las llamas y mantenga la atomización hasta que se haya agotado la espuma extintora.
- 消火器で消火するときは、炎ではなく火元を狙い、最後まで消火剤を放射しましょう。

How to use the fire extinguisher

Como usar o extintor
Cách sử dụng bình chữa cháy
Cómo usar el extintor de incendios
消火器の操作方法

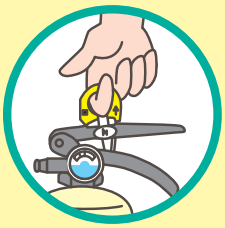

①Pull out the safety plug
Puxe o plugue de segurança
Giật chốt an toàn (kẹp chì)
Extraiga el pasador de seguridad
安全栓を引き抜く

②Point the nozzle towards the fire source
Aponte o bocal na origem do fogo
Hướng loa phun vào gốc lửa
Apunte la boquilla hacia la fuente de fuego
ノズルを火元に向ける

③Hold the lever tightly
Segure a alavanca com força
Bóp van thật chặt
Sujete la palanca firmemente
レバーを強くにぎる

Evacuate

Evacuar　Sơ tán　Evacuar　避難しよう

Evacuation tips

Dicas de evacuação　Các mẹo sơ tán　Consejos sobre la evacuación　避難のポイント

☐	Evacuate and do not worry about any belongings. Put your own safety first.	Evacue e não se preocupe com os pertences. Coloque sua segurança em primeiro lugar.	Sơ tán và không lo lắng về vật chất tài sản. An toàn là trên hết.	Evacúe y no se preocupe por dejar sus pertenencias. Su seguridad es primero.	持ち物などにこだわらず避難する。身の安全が第一
☐	Run in the opposite direction from the fire source.	Corra na direção oposta da origem do fogo.	Chạy về nơi không có hỏa hoạn.	Corra en la dirección opuesta a la fuente de fuego.	火元から離れるように逃げる
☐	When evacuating with family members, ensure nobody stays behind.	Ao evacuar com os membros da família, verifique se ninguém ficou para trás.	Khi sơ tán cùng người thân, đảm bảo không ai bị kẹt lại phía sau.	Al evacuar con familiares, asegúrese de que nadie se quede atrás.	家族がいる場合、逃げ遅れがないように避難する
☐	When evacuating, give priority to the elders and the disabled.	Ao evacuar, dê prioridade aos mais velhos e aos deficientes físicos.	Khi sơ tán, ưu tiên người già và người tàn tật.	Al evacuar, debe dar prioridad a los mayores y discapacitados.	高齢者や身体に障がいがある方がいる場合は、避難を優先させる
☐	Once you leave the area, do not go back for any reason.	Assim que você sair da área, não volte por nenhum motivo.	Khi rời khỏi hiện trường, không được quay lại đó dù bất kỳ lý do nào.	Cuando haya salido del área, no regrese por ninguna razón.	一度逃げたら絶対に戻らない
☐	If there is a possibility that someone was left behind, immediately inform the fire brigade.	Se houver uma possibilidade de alguém ter ficado para trás, informe imediatamente à brigada de incêndio.	Nếu phát hiện có người kẹt lại thì phải báo ngay cho đội cứu hỏa.	Si existe la posibilidad de que alguna persona se haya quedado atrás, informe de inmediato a la brigada de bomberos.	逃げ遅れた人がいる可能性がある場合は、消防隊に伝える

Column

Beware of smoke when evacuating!

Tenha cuidado com a fumaça ao evacuar!
Nhận biết khói khi sơ tán!
¡Tenga presente el humo durante la evacuación!
煙に注意して避難しましょう！

Characteristics of smoke
Smoke tends to drift upward; in case of heavy smoke, stay near the floor.

Características da fumaça
A fumaça tende a subir; no caso de muita fumaça, fique perto do chão.

Đặc điểm của khói
Khói có khuynh hướng di chuyển lên trên cao, trường hợp khói nặng, khói sẽ ở gần sàn.

Características del humo
El humo tiende a subir, en caso de humo pesado, permanezca cerca del suelo.

煙の特徴
煙は高いところからたまり、量が増えると床近くまで下がってきます。

Tips on escaping from smoke
While escaping, keep low and close to the floor while covering your mouth and nose with a towel or a handkerchief.
In such cases, be careful not to inhale any smoke.

Dicas para escapar da fumaça
Ao escapar, mantenha-se abaixado e perto do chão, cobrindo a boca e nariz com uma toalha ou lenço.
Nesses casos, tenha cuidado para não inalar a fumaça.

Mẹo để thoát khỏi khói
Trong lúc di tản, hãy cúi thấp đầu sát mặt sàn và che mũi miệng bằng khăn tắm hoặc khăn tay. Trong trường hợp này phải cẩn thận tránh hít phải khói.

Consejos para escapar del humo
Durante el escape, manténgase agachado y cerca del suelo mientras se cubre la boca y la nariz con una toalla o pañuelo. En tales casos, tenga cuidado de no inhalar el humo.

煙から逃げるポイント
タオルやハンカチ等で鼻と口を覆い、姿勢を低くして逃げます。
このとき、煙を吸い込まないように注意しましょう。

Reporting a fire to the fire department

Informando sobre um incêndio ao corpo de bombeiros
Thông báo hỏa hoạn cho Sở cứu hỏa
Reportar un incendio al departamento de bomberos
消防に通報しよう

Ask someone who can speak Japanese to report the fire.
Peça a alguém que fale japonês para informar sobre o incêndio.
Nhờ người có thể nói tiếng Nhật hỏa hoạn.
Solicite hablar con una persona que hable japonés para reportar el incendio.
日本語ができる人に通報してもらいましょう。

Calling the fire department

Ligando para o corpo de bombeiros　Gọi điện cho Sở cứu hỏa　Llamar al departamento de bomberos　消防とのやりとり

Press "119"
Tecle “119”　Quay số 119　Marque "119"　「119」をプッシュ

119 operator Operadora 119　Nhân viên tổng đài 119 Operador 119　119番オペレータ	You Você　Bạn　Usted　あなた
Fire department. Is there a fire? Is it an emergency? Corpo de bombeiros. Há um incêndio? É uma emergência? Sở cứu hỏa đây. Ở đó xảy ra hỏa hoạn? Có nguy cấp không? Departamento de bomberos ¿Hay un incendio? ¿Es una emergencia? 消防です。火事ですか、救急ですか？	**There’s a fire!** Há um incêndio! Có hỏa hoạn! ¡Hay un incendio! 火事です！
What’s the address? Qual é o endereço? Địa chỉ ở đâu? ¿Cuál es la dirección? 住所はどこですか？	**Report the address of the fire and your name.** Informe o endereço do incêndio e seu nome. Thông báo địa chỉ nơi hỏa hoạn và tên của bạn. Reporte la dirección del sitio del incendio y su nombre. 出火場所の住所と名前を伝えます。
Are there any landmarks in the vicinity? Há algum ponto de referência na vizinhança? Xung quanh có điểm mốc nào không? ¿Existen puntos de referencia en la cercanía? 近くに何か目標がありますか？	**Report the name of landmark buildings or intersections.** Informe o nome dos prédios do ponto de referência ou cruzamentos. Thông báo tên tòa nhà làm điểm mốc hoặc các ngã giao nhau. Reporte el nombre de edificios o intersecciones de referencia. 目標となる建物や交差点などを伝えます。
What’s burning? O que está queimando? Vật gì đang cháy? ¿Qué se está incendiando? 何が燃えていますか？	**Report what things or places are on fire.** Informe quais coisas ou lugares que estão queimando. Thông báo vật đang cháy hoặc nơi đang cháy. Reporte qué cosas o sitios están bajo incendio. 燃えている場所、物を伝えます。
What’s the state of the fire? Is anybody injured? Qual é o estado do incêndio? Alguém está ferido? Tình trạng hỏa hoạn thế nào? Có ai bị thương không? ¿Cuál es el estado del incendio? ¿Hay lesionados? 燃え方やけが人は？	**Report the state of the fire and conditions of the injured.** Informe o estado do incêndio e as condições dos feridos. Thông báo về tình trạng hỏa hoạn và những người bị thương. Reporte el estado del incendio así como las condiciones de los lesionados. 火災の様子・けが人の状況を伝えます。

もしも住宅用火災警報器が鳴ったら

編集・発行：一般財団法人　日本防火・防災協会
〒105-0001　東京都港区虎ノ門2-9-16　日本消防会館5階
電話　03-3591-7123 ／ FAX　03-3591-7130
URL　http://www.n-bouka.or.jp/

Japan Fire and Disaster Prevention Association
5th Floor, Nissho Hall, 2-9-16 Toranomon, Minato-ku,
Tokyo 105-0001
Tel.: (03) 3591-7123, Fax: (03) 3591-7130
URL: http://www.n-bouka.or.jp/